

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12; Luật số 42/2019/QH14 và Luật số 07/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam), đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị); các Doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản lý không tính thành phần vốn nhà nước (gọi chung là doanh nghiệp) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

b) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý tài sản cố định đặc thù; quản lý, tính hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tổ chức.

Điều 2. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù: Quy định chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập): Quy định chi tiết tại Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan thực hiện việc ghi sổ sách kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của

đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Các Doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản lý không tính thành phần vốn nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. #

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- TT. Thành ủy; TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở, ban, ngành TP;
- UBND xã, phường;
- Đơn vị sự nghiệp công lập;
- VP. UBND thành phố (2,3);
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, PKT_{luw}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam



Phụ lục I
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC
I	Cổ vật, hiện vật trưng bày
1	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu kim loại
2	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu nhựa
3	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu thủy tinh
4	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu xương, ngà, sừng
10	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đất, đá
12	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu khác
II	Di tích lịch sử - Văn hóa được xếp hạng
III	Tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm
IV	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
V	Tài sản cố định đặc thù khác



Phụ lục II

**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 35 /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

STT	DANH MỤC	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm điện ảnh	50	02
2	Tác phẩm mỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng	50	02
3	Tác phẩm nhiếp ảnh	50	02
4	Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian	50	02
5	Tác phẩm sân khấu	50	02
6	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	25	04
7	Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học	25	04
8	Tác phẩm âm nhạc	25	04
9	Tác phẩm báo chí	25	04
10	Tác phẩm kiến trúc	25	04
11	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	25	04
12	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	25	04
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	05
2	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	05	20
3	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	15	6,67
4	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10

STT	DANH MỤC	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	04
2	Bằng bảo hộ các giống cây trồng khác	20	05
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	05	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	05	20
3	Nhóm phần mềm công cụ	05	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích	05	20
5	Phần mềm khác	05	20